TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2020/DS-ST
Ngày: 04-6-2020
V/v:Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thúy Hương**

Các Hội thẩm nhân dân: 1**. Ông Vũ Mạnh Huề**

2. Bà Nguyễn Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Tú – Thư ký Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 2 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-DS ngày 18/5/2020 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** **Ngân hàng TMCP S**

Trụ sở: phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm – Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền:Ông Đỗ Xuân H – Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Thủ Đô (theo Văn bản uỷ quyền số 4280/2019/GUQ-PL ngày 26/12/2019 của Tổng giám đốc)

Người được ủy quyền lại: Bà Tạ Thị Mai H - Chức vụ: Trưởng phòng PGD Phan Đình Phùng – CN Thủ đô theo Văn bản ủy quyền số 26/2020/UQ-CNTĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020. *(có mặt)*

**** Bị đơn:*** **Ông Dương Đức Tr – Sinh năm: 19xx**(*Vắng mặt)*
Hộ khẩu thường trú và trú tại: Số X, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Đơn khởi kiện ngày 26/9/2019 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S trình bày:

Ngày 27/09/2018, Ngân hàng TMCP S– CN Thủ Đô – PGD Phan Đình Phùng có cấp thẻ tín dụng cho ông Dương Đức T với hạn mức là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) với mục đích là tiêu dùng cá nhân. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ tháng 05/2019 ông T chậm trả gốc +lãi phát sinh cho ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần liên lạc trực tiếp với ông T (nhắn tin, gọi điện) và đề nghị ông T thanh toán. Ông T chỉ hứa mà không thực hiện và liên tục không hợp tác với ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần đến nhà ông T tại địa chỉ Số X, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội nhưng chỉ gặp được mẹ của ông T là bà Đỗ Thị H. Ngân hàng cũng nhiều lần gửi thông báo về nhà ông T, thông báo về tình trạng khoản nợ và yêu cầu xử lý dứt điểm. Tuy nhiên, ông T vẫn không nộp theo yêu cầu của Ngân hàng.

Tháng 09/2019, sau khi thực hiện nhiều biện pháp đôn đốc, động viên trả nợ để thu hồi nợ ông T mà không có kết quả, ngân hàng chúng tôi đã quyết định khởi kiện ông T ra Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng về việc ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Tổng số nợ tính đến ngày 27/4/2020 ông T còn nợ:

-Nợ gốc là 40.256.000đồng (Bao gồm: Dư nợ cuối kỳ giao dịch 22/04/2019 (thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán): 34,994,987 đồng; Lãi trong hạn:3,544,179 đồng; Phí trễ hạn: 1,476,989 đồng; Phí vượt hạn mức: 240,119đồng).

- Nợ lãi quá hạn là: 12.978.000 đồng

Tổng cộng: 53.234.858 đồng

Nay Ngân hàng yêu cầu ông T thanh toán toàn bộ số nợ trên. Ngoài ra, ông T phải thanh toán các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng kể sau ngày 27/4/2020 cho đến khi trả nợ xong.

[2] Tại bản tự khai ngày 27/4/2020 và biên bản hòa giải bị đơn là ông Dương Đức T trình bày: Ngày 27/9/2018, ông có ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng S, mục đích sử dụng thẻ tín dụng cá nhân với hạn mức sử dụng 35.000.000 đồng. Trong quá trình sử dụng ông vẫn tuân thủ theo quy định của ngân hàng. Đến ngày 22/4/2019 do gặp khó khăn về tài chính nên ông đã chậm trễ việc thanh toán. Đến ngày 27/4/2020 ông xác nhận còn nợ ngân hàng Sacombank nợ gốc là 40.256.000đồng, tiền lãi là: 12.978.000đồng.

Đến nay do điều kiện kinh tế khó khăn, công việc không ổn định, ông xin có lộ trình thanh toán là 1.000.000đồng/ tháng (một triệu đồng). Nếu công việc ổn định ông sẽ trả nhiều hơn. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, công khai chứng cứ và tại phiên tòa xét xử vụ án này, ông cam kết giữ nguyên các ý kiến như trên, không thay đổi gì.

Tại phiên toà: đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng là hình thức tín chấp; lãi suất theo biểu lãi suất được ngân hàng niêm yết là 2.6%/ tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Nay buộc ông Dương Đức T phải thanh toán tổng số tiền tính đến ngày 04/6/2020 là 55.275.845 đồng, trong đó: nợ gốc là 40.256.274 đồng, nợ quá hạn: 15.019.571 đồng. Ngoài ra ông T còn phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/6/2020 theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định từ điều 198 đến 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các bị đơn đã có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

Về việc giải quyết vụ án: Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S, buộc ông Dương Đức T phải thanh toán tổng số tiền nợ tính đến ngày 04/6/2020 là 55.275.845 đồng, trong đó: nợ gốc là 40.256.274 đồng, nợ quá hạn: 15.019.571 đồng. Ông T còn phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/6/2020 theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 26/9/2019 Ngân hàng TCMP S nộp đơn khởi kiện đối với ông Dương Đức T, Hộ khẩu thường trú và trú tại: S Số X, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP S và ông Dương Đức T được xác lập từ ngày 17/9/2018. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết*

hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm". Ngày 22/5/2019 là ngày ông Dương Đức T vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo thoả thuận. Ngày 26/9/2019, Ngân hàng nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, đã tuân thủ đúng thời hiệu khởi kiện theo pháp luật.

[3] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: quá trình giải quyết ông Dương Đức T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu đòi nợ gốc, nợ lãi quá hạn của Ngân hàng: Hồ sơ thể hiện Ngân hàng TMCP S và ông T có ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/9/2018 với hạn mức 35.000.000 đồng *(ba mươi lăm triệu đồng chẵn)*. Nội dung Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/9/2018 không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với nhu cầu của bên vay và điều kiện kinh doanh của bên cho vay. Thời điểm ký kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên. Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng là hình thức tín chấp; lãi suất theo biểu lãi suất được ngân hàng niêm yết là 2.6%/ tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Quá trình thực hiện, ông T đã thực hiện giao dịch tổng số tiền là 224.995.987 đồng và đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền là 190.500.000đồng. Từ ngày 22/5/2019 ông T đã vi phạm nội dung nêu tại Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của ngân hàng TMCP S. Tính đến ngày xét xử 04/6/2020 ông T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là: 55.275.845đồng, trong đó: nợ gốc là: 40.256.274 đ (Bao gồm: Dư nợ cuối kỳ giao dịch 22/04/2019 (thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán): 34.994.987đồng; Lãi trong hạn: 3.544.179đồng; Phí trễ hạn: 1.476.989đ; Phí vượt hạn mức: 240.119 đ), nợ quá hạn: 15.019.571 đồng. Do đó, việc ngân hàng khởi kiện buộc ông T phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng trên là có căn cứ. Buộc ông T phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền nợ trên. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí tính trên phần nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng; trả lại Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 117,điều 466, điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147, điều 227, điều 228, điều 235, điều 266, điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng

dân sự;

- Khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Điều 7, Điều 8, Điều 13 và Điều 14 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTM ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với ông Dương Đức T về việc thanh toán nợ tín dụng.

Buộc ông Dương Đức T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S(Sacombank) số tiền còn nợ tính đến ngày 04/6/2020 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/9/2018 là : 55.275.845 đồng (*bằng chữ: năm mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn, tám trăm bốn mươi lăm đồng*), trong đó: nợ gốc là 40.256.274 đồng, nợ quá hạn: 15.019.571 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Dương Đức T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thoả thuận nêu tại bản Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng nêu trên cho đến khi trả hết các khoản nợ.

2. Về án phí:

- Ông Dương Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.763.793 đồng(hai triệu, bảy trăm sáu ba nghìn, bảy trăm chín ba đồng) .

- Trả lại Ngân hàng TMCP S số tiền: 1.032.000 đồng *(một triệu, không trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn)* đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003316 ngày 11/02/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, Ngân hàng TMCP S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Dương Đức T được quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội:
-VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP;

- Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng;

- Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11/01/2002; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/2/2005; Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005;